

**Phụ lục: Danh sách các thửa đất xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá đối với các khu đất số 41, tờ bản đồ 28 và khu đất số 333, tờ bản đồ 54 (địa chỉ thôn Tân An Hải, thôn Đông An Vĩnh đặc khu Lý Sơn)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Chủ tịch UBND đặc khu Lý Sơn)

| STT | Ký hiệu lô đất | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích (m2) | Mục đích sử dụng đất | Hình thức                                                                     | Thời hạn sử dụng | Khu vực - Vị trí theo Nghị quyết 40/NQ-HĐND | Hệ số mặt tiền | Đơn giá đất theo Nghị quyết 40/NQ-HĐND (đồng/m2) | Hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định số 127/2026 /QĐ-UBND | Đơn giá khởi điểm (đồng/m2) | Giá khởi điểm (đồng/lô) | Tiền đặt trước (40%) (đồng) |
|-----|----------------|---------|-------|----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1   | 2              | 3       | 4     | 5              | 6                    | 7                                                                             |                  | 9                                           | 10             | 11                                               | 12                                                            | 13                          | 14                      | 15                          |
| 1   | LK1-1          | 111     | 28    | 335            | Đất ở                | Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 1                              | 1,05           | 6.500.000                                        | 1,0                                                           | 6.825.000                   | 2.286.375.000           | 914.550.000                 |
| 2   | LK1-2          | 112     | 28    | 112,9          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 1                              | 1,00           | 6.500.000                                        | 1,0                                                           | 6.500.000                   | 733.850.000             | 293.540.000                 |
| 3   | LK1-3          | 113     | 28    | 113,3          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 1                              | 1,00           | 6.500.000                                        | 1,0                                                           | 6.500.000                   | 736.450.000             | 294.580.000                 |
| 4   | LK1-4          | 114     | 28    | 102,1          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 1                              | 1,05           | 6.500.000                                        | 1,0                                                           | 6.825.000                   | 696.833.000             | 278.733.200                 |
| 5   | LK2-1          | 960     | 54    | 116,6          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,05           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.250.000                   | 612.150.000             | 244.860.000                 |
| 6   | LK2-2          | 959     | 54    | 121,3          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,00           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.000.000                   | 606.500.000             | 242.600.000                 |
| 7   | LK2-3          | 958     | 54    | 120,4          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,00           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.000.000                   | 602.000.000             | 240.800.000                 |
| 8   | LK2-4          | 957     | 54    | 121,7          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,00           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.000.000                   | 608.500.000             | 243.400.000                 |
| 9   | LK2-5          | 956     | 54    | 121,6          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,00           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.000.000                   | 608.000.000             | 243.200.000                 |
| 10  | LK2-6          | 955     | 54    | 123            | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,00           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.000.000                   | 615.000.000             | 246.000.000                 |
| 11  | LK2-7          | 954     | 54    | 153,1          | Đất ở                |                                                                               | Lâu dài          | KV1 - Vị trí 2                              | 1,05           | 5.000.000                                        | 1,0                                                           | 5.250.000                   | 803.775.000             | 321.510.000                 |

|           |         |  |  |  |  |  |  |  |  |               |               |
|-----------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|---------------|
| Tổng cộng | 1.541,0 |  |  |  |  |  |  |  |  | 8.909.433.000 | 3.563.773.200 |
|-----------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|---------------|